



PHÂN BIỆT TRẠNG NGỮ VÀ VẾ CỦA CÂU GHÉP TRONG MÔN TIẾNG VIỆT - CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SONG NGỮ TRÊN CƠ SỞ TIẾNG MẸ ĐỂ

ThS. NGUYỄN THỊ HÀI

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

1. Môn Tiếng Việt trong Chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ

Môn Tiếng Việt cấp Tiểu học trong Chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ nhằm hình thành và phát triển ở học sinh (HS) dân tộc thiểu số (DTTS) các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết) để học tập và giao tiếp trong các môi trường hoạt động của lứa tuổi. Dạy học Tiếng Việt góp phần rèn luyện các thao tác tư duy và hỗ trợ việc phát triển tiếng mẹ đẻ cho HS người DTTS. Ngoài ra, nó còn cung cấp cho HS những kiến thức đầu tiên về tiếng Việt, về tự nhiên, xã hội và con người, về văn hóa, văn học của Việt Nam và nước ngoài. Bên cạnh đó còn giúp trau dồi thêm vốn tiếng Việt và hình thành thói quen giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, góp phần hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa và củng cố tinh thần đoàn kết giữa các dân tộc để xây dựng Tổ quốc Việt Nam.

Trong Chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ, Tiếng Việt lớp 1 và lớp 2 được dạy như một môn học với hai kỹ năng nghe và nói. Từ lớp 3 đến lớp 5, Tiếng Việt vẫn tiếp tục được dạy như một môn học với bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Thời lượng dạy môn Tiếng Việt được tăng dần theo năm học. Lớp 1 và lớp 2, môn Tiếng Việt được dạy 5 tiết/tuần; sang lớp 3, lớp 4 và lớp 5, môn Tiếng Việt được dạy tăng lên 8 tiết/tuần. Các kiến thức kỹ năng về từ và câu, tập làm văn, các kỹ năng về đọc hiểu, viết chính tả, tập viết,... mà HS song ngữ được học ở môn tiếng mẹ đẻ được tận dụng để chuyển di sang môn Tiếng Việt.

Sách giáo khoa môn Tiếng Việt được thiết kế theo 2 trục: Trục chủ điểm giao tiếp và trục kỹ năng. Các kiến thức tiếng Việt như ngữ âm và chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ và biện pháp tu từ ẩn trong các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sách giáo khoa lớp 1 và lớp 2, kinh hình được coi là phương tiện quan trọng giúp HS hiểu nghĩa của từ ngữ và hiểu cách sử dụng từ, câu tiếng Việt trong giao tiếp. Sách giáo khoa lớp 3, lớp 4 và lớp 5, bên cạnh kinh hình thì kinh chữ giữ vai trò hết sức quan trọng. Kiến thức tiếng Việt ở lớp 3 không tách riêng mà được tích hợp trong kiến thức văn học và tập làm văn. Đến lớp 4, kiến thức tiếng Việt không tích hợp với các kiến thức khác nữa mà đã tách thành tiết riêng với số lượng 1 tiết/tuần. Đến lớp 5, số tiết dành cho kiến thức tiếng Việt đã tăng lên 2 tiết/tuần.

2. Trạng ngữ và câu ghép ở môn Tiếng Việt

Trong Chương trình Giáo dục song ngữ tiếng mẹ đẻ, kiến thức tiếng Việt có vai trò rất quan trọng giúp HS người DTTS mở rộng, hệ thống hóa vốn từ, cung cấp cho các em những hiểu biết đầu tiên về từ và câu, rèn cho HS kỹ năng dùng từ đặt câu và sử dụng các kiểu câu để

thể hiện tư tưởng, tình cảm của mình bằng tiếng Việt. Trạng ngữ và câu ghép là những nội dung quan trọng nằm trong phần ngữ pháp thuộc kiến thức tiếng Việt ở môn Tiếng Việt. Trạng ngữ được dạy ở lớp 4 kì 2 với thời lượng 5 tiết từ tuần 30 đến tuần 34. Câu ghép được dạy ở lớp 5 kì 2 với thời lượng 6 tiết từ tuần 19 đến tuần 23.

Trạng ngữ được *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* giải thích "Trạng ngữ là thành phần phụ của câu có ý nghĩa biểu thị đặc điểm của hành động, cách thức của hành động, chỉ định hành động xảy ra trong tình huống vào điều kiện nào. Có thể phân biệt các loại trạng ngữ sau đây: Trạng ngữ cách thức, trạng ngữ điều kiện, trạng ngữ mục đích, trạng ngữ mức độ, trạng ngữ nguyên nhân, trạng ngữ nhượng bộ, trạng ngữ vị trí, trạng ngữ thời gian." [9,tr.307]. *Từ điển tiếng Việt* giải thích "Trạng ngữ là thành phần phụ trong câu, biểu thị ý nghĩa tình huống: Thời gian, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, phương tiện" [8,tr.1024]. *Tiếng Việt 4 tập 2* định nghĩa "Trạng ngữ là thành phần phụ của câu xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích,... của sự việc nêu trong câu. Trạng ngữ trả lời cho các câu hỏi *Khi nào? Ở đâu? Vì sao? Để làm gì?*" [6,tr.126]. Ví dụ: (1) "Mùa đông, cây gạo chỉ còn những cành trơ trụi".

Câu ghép được *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* giải thích "Câu có cấu tạo gồm hai hay nhiều về cùng loại hình cấu trúc ngữ pháp với câu đơn, làm thành một chỉnh thể về nghĩa, về cấu tạo và ngữ điệu. Về hình thức, câu ghép là sự kết hợp của các câu đơn, có quan hệ với nhau về ý và được ghép lại với nhau bằng các liên từ, các dấu câu" [9,tr.37]. *Ngữ pháp tiếng Việt* của Diệp Quang Ban nêu "Câu ghép là câu do hai (hoặc hơn hai) câu đơn kết hợp với nhau theo kiểu không câu nào bao chứa câu nào; mỗi câu đơn trong câu ghép tự nó thỏa mãn định nghĩa về câu" [1,tr.290]. *Tiếng Việt 5 tập 2* định nghĩa "Câu ghép là câu do nhiều về ghép lại. Mỗi vế câu ghép thường có cấu tạo như một câu đơn (có đủ chủ ngữ, vị ngữ) và thể hiện một ý có quan hệ chặt chẽ với ý của những vế câu khác" [4,tr.8]. Ví dụ: (2) "Cây chuối cung ngử, tàu lá lặng đi như thiếp vào trong nắng".

Như vậy, trạng ngữ là thành phần phụ bổ sung ý nghĩa cho sự việc, sự tình trong câu. Cấp Tiểu học, HS được làm quen với 5 loại trạng ngữ: Trạng ngữ làm rõ địa điểm, trạng ngữ làm rõ thời gian thực hiện, trạng ngữ làm rõ nguyên nhân, trạng ngữ làm rõ mục đích, trạng ngữ làm rõ cách thức thực hiện sự việc được nêu trong câu. Câu ghép là câu có hai hoặc hơn hai vế câu ghép lại. Mỗi vế câu thường có cấu tạo như câu đơn và các vế câu có quan hệ với nhau về ý.

3. Phân biệt trạng ngữ và vế của câu ghép ở môn Tiếng Việt

Đa số GV (giáo viên) và HS tham gia Chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ là những GV và HS người Mông, Khmer, Jrai. Các GV và HS người Kinh dạy và học tiếng Việt là dạy và học ngôn ngữ mẹ đẻ của họ - ngôn ngữ thứ nhất, còn với GV và HS người DTTS, dạy và học tiếng Việt là dạy và học ngôn ngữ thứ hai. Họ có những rào cản nhất định nên gặp khó khăn trong việc tiếp nhận tiếng Việt, đặc biệt về ngữ pháp tiếng Việt. Trong thực tế, khi giảng dạy, GV và HS trong Chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ gặp một số trường hợp như (3) "Mùa xuân đến, cây cối đâm chồi, nảy lộc"; (4) "Vì mưa nên em phải nghỉ học"; (5) "Nếu chăm chỉ em sẽ viết xong bài văn này"; (6) "Nhân dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước." khiến rất nhiều GV và HS băn khoăn không biết phân biệt trong câu (3) tổ hợp từ "Mùa xuân đến" là trạng ngữ làm rõ thời gian thực hiện sự việc được nêu trong câu hay là một vế trong câu ghép tiếp liền; trong câu (4) tổ hợp từ "Vì mưa" là trạng ngữ làm rõ nguyên nhân của sự việc nêu trong câu hay là một vế trong câu ghép nguyên nhân - kết quả; trong câu (5) tổ hợp từ "Nếu chăm chỉ" là trạng ngữ làm rõ điều kiện thực hiện của sự việc nêu trong câu hay là một vế trong câu ghép điều kiện - hệ quả; tổ hợp từ "Mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng" ở câu (6) là trạng ngữ làm rõ thời gian thực hiện sự việc được nêu trong câu hay là một vế trong câu ghép. Chính vì vậy, việc đưa ra một số cách nhận biết trạng ngữ và vế của câu ghép là việc làm cần thiết giúp cho GV và HS người DTTS giảm bớt những khó khăn trong việc học tiếng Việt, yêu thích môn Tiếng Việt hơn.

Dựa vào một số quan niệm về ngữ pháp tiếng Việt của các tác giả đi trước, chúng tôi rút ra một số cách phân biệt thành phần trạng ngữ và vế của câu ghép như sau:

1) Trước tiên, chúng tôi nêu lại định nghĩa về cấu tạo thành phần phụ của câu. Ngữ pháp tiếng Việt tập 2 của Diệp Quang Ban có nêu: "Về mặt cấu tạo, thành phần phụ của câu có thể là một từ hoặc một cụm từ đẳng lập hay chính phụ. Khi bộ phận phụ thuộc này phát triển lên thành cụm từ chủ - vị thì nó là một vế câu ghép chính phụ, trừ cụm chủ vị có quan hệ bộ phận - chính thể với yếu tố trong nòng cốt câu" [2,tr.164]. Tiếng Việt 4 tập 2 có nêu: "Trạng ngữ là thành phần phụ của câu...", "Mỗi trạng ngữ có thể do một từ hoặc do nhiều từ ngữ tạo thành. Câu có thể có một, nhiều hoặc không có trạng ngữ" [6,tr.103 - 105]. Như vậy, trạng ngữ là thành phần phụ của câu, thỏa mãn định nghĩa về cấu tạo thành phần phụ của câu. Trạng ngữ có thể do một từ hoặc cụm từ tạo thành. Nếu cụm từ đó là một cụm chủ - vị thì nó là vế của câu ghép. Căn cứ vào định nghĩa trên, chúng ta phân biệt được tổ hợp từ "Mùa xuân đến" trong ví dụ (3) là một vế của câu ghép vì nó có cấu tạo là một cụm chủ - vị.

Mùa xuân / đến, cây cối / đâm chồi, nảy lộc.
Chủ ngữ 1 Vị ngữ 1 Chủ ngữ 2 Vị ngữ 2

2) Trạng ngữ là thành phần phụ thuộc vào thành phần chính và không thể tách rời khỏi câu. Còn vế của câu ghép giữ tính độc lập về mặt nghĩa, chúng dễ dàng tách thành câu riêng lẻ trong điều kiện thích hợp, giữa chúng vẫn giữ mối quan hệ nghĩa - logic nhất định [2,tr.290]. Những vế của câu ghép nối trực tiếp có đủ cả chủ ngữ và vị ngữ có thể tách khỏi câu. Những vế của câu ghép nối bằng những từ có tác dụng nối khó tách rời khỏi câu vì nếu tách ra vế câu sẽ rời rạc, mất nghĩa.

(7) *Khi tiếng đàn êm dịu vang lên, mèo lim dim đôi mắt, chó vển hai tai lén lắng nghe, ngựa bỗng nghển cao đầu vươn dài cổ về phía có tiếng nhạc, gấu đang ngủ cũng bừng tỉnh dậy.*

Không thể tách thành: *Khi tiếng đàn êm dịu vang lên. Mèo lim dim đôi mắt, chó vển hai tai lén lắng nghe, ngựa bỗng nghển cao đầu vươn dài cổ về phía có tiếng nhạc, gấu đang ngủ cũng bừng tỉnh dậy.*

(8) *Trời bắt đầu rét, gió bắc bắt đầu thổi se sắt, mưa phùn kéo dài đến tận trưa.*

Có thể tách thành: *Trời bắt đầu rét. Gió bắc bắt đầu thổi se sắt. Mưa phùn kéo dài đến tận trưa.*

Tuy nhiên, trong thực tế, khi giao tiếp, không phải trường hợp nào cũng dễ dàng phân biệt trạng ngữ và vế của câu ghép như trên. Với một số câu đơn và câu ghép nối bằng những từ có tác dụng nối, vế của câu ghép tinh lược, chúng ta cần dựa vào các tiêu chí phân biệt câu đơn và câu ghép để phân biệt trạng ngữ và vế của câu ghép. Cụ thể:

3) Trong câu có tổ hợp từ gồm một trong những từ chỉ thời gian như *khi, lúc, hối, dạo,...* hoặc chỉ không gian như *nơi, chốn, chỗ,...* và có cụm chủ - vị đứng sau mỗi từ đó thì tổ hợp từ đó không phải là một vế của câu ghép. [1,tr.299]. Như vậy, những tổ hợp từ mà có các từ chỉ thời gian hoặc không gian đứng trước hợp lại thành cụm danh từ thì tổ hợp từ đó là trạng ngữ chỉ thời gian hoặc không gian.

(6) *Nhân dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta.*

Từ xưa đến nay, / mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, / thì
Trạng ngữ 1 Trạng ngữ 2

tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

(9) Năm các em còn đang đi học, / tôi đã đi làm.

Trạng ngữ

(10) Chỗ ngã ba đó, / người ta đã xây một tòa nhà
Trạng ngữ

3 tầng.

4) Tuy nhiên, trong câu ghép nối bằng những từ có tác dụng làm rõ quan hệ chính phụ, vế chính có thể tinh lược chủ ngữ chỉ còn là một từ hoặc cụm từ thì vế đó vẫn là vế của câu ghép [1, tr.299]. Còn nếu chủ ngữ ở vế phụ bị tinh lược thì từ hoặc cụm từ đó trở thành một trạng ngữ.

(11) Vì Hoa chăm học nên (Hoa) trở thành học sinh
Chủ ngữ 1 Vị ngữ 1 (Chủ ngữ 2) Vị ngữ 2

giỏi của lớp.

Vì chăm học nên Hoa trở thành học sinh giỏi của lớp.
Trạng ngữ Chủ ngữ Vị ngữ

Bảng 1: Ví dụ minh họa phân biệt trạng ngữ và vế của câu ghép

Thứ tự	Trạng ngữ	Câu ghép
1	Trạng ngữ làm rõ thời gian thực hiện sự việc nêu trong câu: - Khi mùa xuân đến, cây cối đâm chồi, nảy lộc. - Năm tôi đã đi dạy, các em mới vào đại học.	Câu ghép nối trực tiếp: - Mùa xuân đến, cây cối đâm chồi, nảy lộc. - Tôi đã đi dạy, các em mới vào đại học.
2	Trạng ngữ làm rõ địa điểm của sự việc nêu trong câu: Chỗ người ta chưa xây dựng nhà ở, chúng tôi làm tạm một sân chơi cho học sinh.	Câu ghép nối bằng những từ có tác dụng làm rõ quan hệ điều kiện - kết quả: Nếu người ta chưa xây dựng nhà ở thì chúng tôi làm tạm một sân chơi cho học sinh.
3	Trạng ngữ làm rõ nguyên nhân của sự việc nêu trong câu: - Do chủ quan nên nó bị điểm kém. - Vì mưa nên lớp tôi không đi tham quan được.	Câu ghép nối bằng những từ có tác dụng làm rõ quan hệ nguyên nhân - kết quả: - Do nó chủ quan nên nó bị điểm kém. - Vì trời mưa nên lớp tôi không đi tham quan được.
4	Trạng ngữ làm rõ mục đích của sự việc nêu trong câu: - Để kịp giờ, chúng ta đưa xe đi đón vậy. - Để mài cho răng mòn đi, chuột thường gặm các vật cứng.	Câu ghép nối bằng những từ có tác dụng làm rõ quan hệ mục đích: - Để họ đến kịp giờ, chúng ta đưa xe đi đón vậy. - Để răng của mình mòn đi, chuột thường gặm các vật cứng.

(5) Nếu chăm chỉ em sẽ viết xong bài văn này.

Trạng ngữ Chủ ngữ Vị ngữ

5) Trong các câu tục ngữ hoặc các câu cả hai vế câu có thể đều không có chủ ngữ, nhưng nếu giữa chúng có thể xác lập được một quan hệ như giữa hai vế của câu ghép thì câu đó được coi là câu ghép[1,tr.300].

(12) Vì đồng người nên tắc đường.

Có thể hiểu: Vì (đường) đồng người nên (anh ta) bị tắc đường.

(13) Vì ốm nên nghỉ việc.

Có thể hiểu: Vì (con cô ấy) ốm nên (cô ấy) nghỉ việc.

(14) Chó treo, mèo đây.

Có thể hiểu: Nếu đó là chó thì (ta phải) treo, nếu đó là mèo thì (ta phải) đây.

Sau đây, chúng tôi đưa ra một số ví dụ minh họa nhằm phân biệt trạng ngữ và vế của câu ghép có nội dung tương ứng (xem bảng 1).

Thành phần câu là một vấn đề quan trọng của ngữ pháp. Với người sử dụng, đặc biệt là với các GV và HS người DTTS, việc nhận diện thành phần trạng ngữ và vế của câu ghép còn nhiều vướng mắc. Để phân biệt được các thành phần này, GV và HS cần nắm được các khái niệm về thành phần phụ của câu, trạng ngữ và câu ghép. Ngoài ra, GV và HS cần nắm được các quy ước về phạm vi của câu đơn và câu ghép. Nếu như đã nhận diện được câu đơn và câu ghép thì việc phân biệt trạng ngữ và vế của câu ghép sẽ dễ dàng hơn với người sử dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Diệp Quang Ban (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
- Diệp Quang Ban (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt tập 2*, NXB Giáo dục.

3. Vi Văn Điều (Tổng chủ biên) (2013), *Tiếng Việt 4 tập 2 (Chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)*, NXB Giáo dục Việt Nam.

4. Vi Văn Điều (Tổng chủ biên) (2014), *Tiếng Việt 5 tập 2 (Chương trình Giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ)*, NXB Giáo dục Việt Nam.

5. Nguyễn Thị Lương (2006), *Câu tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

6. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) (2011), *Tiếng Việt 4 tập 2*, NXB Giáo dục.

7. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) (2011), *Tiếng Việt 5 tập 2*, NXB Giáo dục.

8. Hoàng Phê (chủ biên) (2006), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.

9. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (2003), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.

SUMMARY

Primary Vietnamese subject in the bilingual education program based on mother tongue to take form and develop for ethnic minority primary pupils using Vietnamese skills (listening, speaking, reading, writing) to learn and communicate in activity environment of the same age group. Adverbial phrase and complex sentence are the important contents in grammar belong to Vietnamese knowledge in Vietnamese subject. Adverbial phrase is taught at grade 4, term 2, 5 lessons. Complex sentence has been taught at grade 5, term 2, 6 lessons. It is necessary to providing some ways is necessary to put forward some ways of identification adverbial phrase and complex sentence's clause to teachers and ethnic minority primary pupils who reduce difficulties in learning Vietnamese and more favorite Vietnamese subject.